

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 02 - 2022
V/v Ly hôn, con chung, chia tài
sản chung giữa chị Nhiên và anh Tùng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06-12-2021 về Ly hôn, con chung, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 205/2021/HNGĐ-ST ngày 01-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 2, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

3. Chị Trần Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 16, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

4. Ông Hoàng Văn R, sinh năm 1948 và bà Lâm Thị Hoan, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm 3, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

6. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND;

7. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 1, xã HS, huyện HH, tỉnh ND.

- *Người kháng cáo*: Anh Hoàng Văn T là bị đơn trong vụ án

Tại phiên toà phúc thẩm: Chị Nhiên, anh Tùng, ông Ruyền, bà Hoan, bà Tơ, bà Nhụ có mặt. Ông Đình, ông Toan, chị Thúy, bà Hương, ông Dũng vắng mặt có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17-02-2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn T ngày 13-7-2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HS, huyện HH, tỉnh ND. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung nhà với mẹ anh Tùng sau đó xây nhà trên đất được bà Tơ tặng cho tại xóm 7, xã Hải Sơn. Trong quá trình chung sống do anh Tùng không tu chí làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu say không làm chủ được bản thân; ngoài ra vợ chồng tính cách không hoà hợp, không thống nhất về làm ăn kinh tế gia đình nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau. Năm 2007 anh Tùng đi làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng lối sống không thay đổi, thường xuyên rượu chè, không có tiền gửi về cho chị trả nợ và nuôi con, một mình chị ở nhà phải lo kinh tế nuôi con, trả nợ làm nhà. Do mâu thuẫn gia đình vì anh Tùng nghi ngờ chị ngoại tình, không cho chị buôn bán tại nhà nên tháng 04 năm 2020 chị ra ngoài thuê cửa hàng tại xóm 2, xã Hải Sơn để buôn bán và ở riêng, còn anh Tùng vẫn làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn với anh Tùng.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Hoàng Trung Nghĩa, sinh ngày 17-01-2007 và cháu Hoàng Gia Phát, sinh ngày 09-9-2013; hai con đang ở với chị. Tại đơn khởi kiện chị Nhiên yêu cầu trực tiếp nuôi hai con chung và yêu cầu anh Tùng cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa chị đề nghị giao hai con cho anh Tùng nuôi dưỡng vì anh Tùng không nhận trả nợ với chị nên chị không đủ khả năng kinh tế để nuôi hai con. Hiện chị thuê cửa hàng tại xóm 2, xã Hải Sơn buôn bán thuốc bảo vệ thực vật và đồ sành sứ, thu nhập khoảng hơn 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31, diện tích 955m² tại xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND có nguồn gốc được mẹ chồng tặng cho; vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 352778 ngày 10-12-2019. Trên đất vợ chồng đã xây dựng 01 nhà ở mái bằng 01 tầng, 01 nhà mái lợp tôn lạnh, 01 đại tôn phía Tây nhà, 01 nhà dưới, 01 chòi trụ bê tông làm trên ao, kè bờ ao; cây cảnh gồm 50 cây xanh to, nhỏ và 05 cây tùng La hán. Chị nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá đã xác định.

Về nợ: Vợ chồng hiện còn các khoản nợ sau:

1. Nợ bố đẻ chị là ông Trần Văn T 100.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k. Anh Tùng nhờ ông Toan đứng tên vay hộ tại Ngân hàng để lấy vốn đi làm ăn trong Miền Nam.

2. Nợ chú rể chị là ông Phạm Văn D 100.000.000 đồng. Vay để làm nhà và trả nợ sau làm nhà.

3. Nợ em gái chị là chị Trần Thị T 80.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k. Vay để làm nhà và gửi cho anh Tùng làm ăn trong Miền Nam.

4. Nợ bác ruột anh Tùng là vợ chồng ông Hoàng Thị Ruyền, bà Lâm Thị Hoan 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k. Vay tháng 10 năm 2018 để xây nhà và gửi tiền cho anh Tùng làm ăn trong Miền Nam.

5. Nợ bác ruột anh Tùng là bà Nguyễn Thị N 05 chỉ vàng 24k. Vay tháng 02 năm 2019 để xây nhà.

6. Nợ bác họ anh Tùng là bà Vũ Thị H 05 chỉ vàng 24k. Vợ chồng có tham gia 01 hội vàng do bà Hương làm chủ hội, mở hội vào tháng 12 năm 2017, có 25 người tham gia chơi, vợ chồng chị tham gia 02 suất, mỗi suất góp 01 chỉ vàng 24k/kỳ; 03 tháng góp hội 01 lần; đã rút hội được 23 chỉ vàng (đã trừ 02 suất góp); đến nay còn nợ 05 suất góp hội cho bà Hương là 05 chỉ vàng.

7. Nợ ông Hoàng Văn Đ 204.114.000 đồng do anh Tùng hỏi vay ông Đình để trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam, Phòng giao dịch Hải Anh tháng 03 năm 2021.

8. Nợ mẹ chồng là bà Nguyễn Thị T 60.000.000 đồng và chị nợ riêng bà Tơ 01 chỉ vàng 24k như bà Tơ đã khai là đúng.

Khi ly hôn chị yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Chị đồng ý để nhà đất cùng công trình xây dựng trên đất cho anh Tùng sử dụng, chị nhận sở hữu toàn bộ số cây cảnh; việc thanh toán chênh lệch tài sản giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 26-02-2021, bị đơn anh Hoàng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với chị Nhiên trình bày về quá trình kết hôn. Từ năm 2007 anh đi làm ăn kinh tế tại các tỉnh phía Nam và hiện đang ở thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do chị

Nhiên ở nhà không chung thủy, vay nợ của nhiều người và thuê nhà đưa hai con đi nơi khác sinh sống. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh thống nhất với chị Nhiên vợ chồng có 02 con chung chưa thành niên. Khi ly hôn anh tôn trọng nguyện vọng của các con, con muốn ở với ai thì anh cũng nhất trí. Nếu chị Nhiên nuôi hai con thì anh nhận cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật, còn nếu anh nuôi con thì không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng có thổ đất diện tích 955m², thửa số 11, tờ bản đồ số 34 xã Hải Sơn đã cấp giấy chứng nhận đứng tên vợ chồng. Trên đất có 01 nhà mái bằng một tầng và công trình xây dựng khác, một số cây cảnh trên đất, cùng một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Anh không yêu cầu chia nhà đất, đồ dùng sinh hoạt, chỉ yêu cầu giải quyết chia cây cảnh theo quy định pháp luật.

Về nợ: Anh công nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn 200 triệu đồng; nợ ông Trần Văn T 100.000.000 đồng. Các khoản nợ khác anh không vay nên không nhất trí.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu anh Hoàng Văn T trình bày bổ sung ý kiến về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nhưng anh Tùng không gửi văn bản ý kiến bổ sung cho Tòa án.

* Tại giấy khai báo ngày 17-5-2021, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Hoàng Văn T. Trước năm 2019, chị Trần Thị N có vay của Hội người mù 20.000.000 đồng, đến hạn không có tiền trả nên bà đã trả thay cho chị Nhiên số tiền trên. Ngoài ra, năm 2020, bà còn cho vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng vay 40.000.000 đồng để làm kinh tế, chị Nhiên mượn riêng của bà 01 chỉ vàng 24k. Tổng cộng là 60.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k. Nay bà yêu cầu chị Nhiên phải trả 1/2 số tiền nợ là 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k vay riêng; còn 1/2 số tiền nợ phần của anh Tùng là 30.000.000 đồng thì bà không yêu cầu trả, tự mẹ con bà giải quyết với nhau.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D trình bày: Vợ ông là dì ruột của chị Trần Thị N. Năm 2017 vợ chồng ông có vay của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn, Phòng giao dịch Hải Anh, chi nhánh huyện Hải Hậu 50.000.000 đồng về làm kinh tế. Đến cuối năm 2018 ông trả hết gốc và lãi cho Ngân hàng thì chị Nhiên có nhờ ông đứng tên vay lại số tiền trên, hàng tháng chị Nhiên trả lãi cho Ngân hàng. Đến cuối năm 2019 do anh Tùng (chồng chị Nhiên) cần vốn làm xây dựng nên có nhờ ông tiếp tục đứng ra vay giúp 50.000.000 đồng, tổng cộng nợ là 100.000.000 đồng. Trong năm 2020 ông đã gọi điện trực tiếp cho anh Tùng nhiều lần để đòi nợ nhưng anh Tùng đều khất nợ nên ông vẫn chưa trả tiền cho Ngân hàng. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh Tùng, chị

Nhiên trả ông 100.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu về lãi.

* Tại bản tự khai ngày 10-3-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: Ông là bố đẻ của chị Trần Thị N. Năm 2018, vợ chồng chị Nhiên mua xe máy nên có hỏi vay của ông 06 chỉ vàng 24k. Khoảng giữa năm 2018, anh Tùng ở Thành phố Hồ Chí Minh điện về cho ông nhờ vay hộ 100.000.000 đồng để làm ăn kinh tế. Ông đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng 100.000.000 đồng cho anh Tùng vay. Do là con cái trong nhà nên không viết giấy biên nhận, lãi hàng tháng do chị Nhiên tự đi trả. Đến nay anh chị ly hôn ông yêu cầu trả ông số tiền gốc 100.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k, không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 10-3-2021 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T trình bày: Chị là em ruột của chị Trần Thị N. Năm 2014 khi anh Tùng đang làm ăn kinh tế ở tỉnh Lâm Đồng có gọi điện về vay vàng của chị để làm công trình xây dựng, chị đã cho vay 15 chỉ vàng 24k, chị Nhiên là người nhận vàng bán đi chuyển tiền cho anh Tùng. Năm 2017 khi vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng xây nhà có hỏi vay của chị nhiều lần tổng số tiền là 80.000.000 đồng. Do là chị em nhà nên hai lần vay đều không viết biên nhận, không thỏa thuận lãi suất. Cuối năm 2019 khi chị có ý định xây nhà có gọi điện cho anh Tùng đòi nợ thì anh Tùng khát nợ. Nay anh Tùng, chị Nhiên ly hôn yêu cầu trả nợ cho chị 80.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k, không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 19-3-2021 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H trình bày: Bà có mối quan hệ họ hàng với anh Hoàng Văn T. Tháng 12 năm 2017 bà đứng ra thành lập 01 hội vàng, hội có 25 thành viên, cứ 03 tháng góp hội một lần, mỗi lần góp hội 01 chỉ vàng 24k, nếu đã rút hội góp 1,1 chỉ vàng 24k. Vợ chồng chị Nhiên tham gia 02 suất, được rút số đầu tiên là 23 chỉ vàng (đã trừ 02 suất góp). Vợ chồng chị Nhiên góp hội đến lần thứ 10 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không góp hội nữa. Năm 2020 anh Tùng có gửi cho bà 10 triệu đồng để góp hội (quy ra vàng tương đương 2,1 chỉ). Đến nay vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng còn nợ góp hội 05 chỉ vàng 24k nên bà yêu cầu trả cho bà số vàng trên để bà trả cho thành viên được rút hội sau cùng.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-3-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là bác ruột của anh Hoàng Văn T. Tháng 02 năm 2019 chị Trần Thị N có hỏi vay của bà 05 chỉ vàng 24k để làm vốn làm ăn, đến Tết năm 2020 thì bà có nói với anh Tùng biết việc chị Nhiên vay vàng của bà. Nay bà yêu cầu chị Nhiên là người vay phải trả nợ cho bà số vàng trên.

* Tại bản tự khai ngày 11-5-2021 và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn R, bà Lâm Thị Hoan trình bày: Ông Ruyến là bác ruột của anh Hoàng Văn T. Khoảng năm 2017 chị Trần Thị N có hỏi vay của ông bà 10 chỉ vàng 24k để làm kinh tế, do là bác cháu nên không viết biên nhận, không tính lãi. Đến khoảng tháng 10 năm 2018 chị Nhiên tiếp tục vay của ông bà

10.000.000 đồng để làm ăn, không viết biên nhận và không tính lãi. Nay ông bà yêu cầu chị Nhiên là người vay phải trả nợ cho ông bà số tiền, vàng đã vay trên, không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 11-5-2021 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Đ trình bày: Ông là chú họ của anh Hoàng Văn T. Do vợ chồng anh Tùng, chị Nhiên vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phòng giao dịch Hải Anh số tiền 200.000.000 đồng đến hạn trả nợ gốc và lãi nhưng không có trả nên anh Tùng có hỏi vay tiền của ông để trả nợ Ngân hàng. Do anh Tùng đang ở Miền Nam nên ông cùng bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ anh Tùng) đến Ngân hàng trả toàn bộ nợ gốc và lãi là 204.114.000 đồng vào ngày 25-3-2021. Nay anh chị ly hôn thì yêu cầu trả lại ông số tiền trên, không yêu cầu trả lãi, ông đề nghị Tòa án giao cho anh Tùng trả nợ cho ông.

Tại bản án số 205/2021/HNGĐ-ST ngày 01-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Hoàng Văn T.

Về việc nuôi con chung:

Giao 02 con chung là cháu Hoàng Trung Nghĩa, sinh ngày 17-01-2007 và cháu Hoàng Gia Phát, sinh ngày 09-9-2013 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên. Hai con hiện đang ở cùng với chị Trần Thị N.

Buộc anh Hoàng Văn T cấp dưỡng cho mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng (hai con là 2.000.000 đồng/tháng) tính từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh Hoàng Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị Trần Thị N.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

Chia cho anh Hoàng Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31, diện tích 955m² (trong đó đất ONT 230m², đất LNK 485m², đất TSN 240m²) tại xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 352778 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 10-12-2019 đứng tên ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị N có trị giá 477.500.000 đồng và được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở mái bằng 01 tầng, 01 nhà mái lợp tôn lạnh, 01 đại tôn lạnh phía Tây, 01 nhà dưới mái bê tông cốt thép, 01 chòi trụ bê tông trên ao, kè bờ ao có tổng trị giá 348.800.000 đồng. Tổng cộng là 826.300.000đ (Tám trăm hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Các tài sản trên do anh Hoàng Văn T đang quản lý.

Chị Trần Thị N có trách nhiệm phối hợp với anh Hoàng Văn T đăng ký biến động và xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Hoàng Văn T tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của bản án.

Buộc anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả nợ: Trả cho vợ chồng ông Hoàng Văn R, bà Lâm Thị Hoan 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và 10 (Mười) chỉ vàng 24k. Trả cho bà Nguyễn Thị N 05 (Năm) chỉ vàng 24k. Trả cho bà Vũ Thị H 05 (Năm) chỉ vàng 24k. Trả cho ông Hoàng Văn Đ 204.114.000đ (Hai trăm linh bốn triệu một trăm mười bốn nghìn đồng). Tổng cộng nợ là 214.114.000đ (Hai trăm mười bốn triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) và 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24k.

Buộc anh Hoàng Văn T thanh toán chênh lệch chia tài sản, nghĩa vụ về tài sản cho chị Trần Thị N là 353.149.000đ (Ba trăm năm mươi ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Chia cho chị Trần Thị N được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số cây cảnh gồm 50 cây xanh loại to, nhỏ và 05 cây tùng La hán có tổng trị giá là 60.000.000 đồng và số tiền 353.149.000 đồng do anh Hoàng Văn T thanh toán chênh lệch tài sản, nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng là 413.149.000đ (Bốn trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Buộc anh Hoàng Văn T có nghĩa vụ bàn giao số cây cảnh trên do anh đang quản lý cho chị Trần Thị N sử dụng theo quyết định của bản án.

Buộc chị Trần Thị N có trách nhiệm trả nợ: Trả cho ông Trần Văn T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và 06 (Sáu) chỉ vàng 24k (trong đó có 06 chỉ vàng là nợ riêng). Trả cho chị Trần Thị T 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24k. Trả cho ông Phạm Văn D 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là nợ riêng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T: Buộc chị Trần Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị T 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 01 (Một) chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, lệ phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 11-11-2021 anh Hoàng Văn T là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho anh Tùng được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu chị Nhiên phải cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hai con đến tuổi trưởng thành, về tài sản chung đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại toàn bộ tài sản chung nhà đất và tài sản trên đất, anh Tùng đề nghị được chia 70% giá trị tài sản chung, về công nợ anh công nhận nợ chung của ông Đình 204.114.000đ, ông Toàn 100.000.000đ, chị Thúy 30.000.000đ, các khoản vay khác chị Nhiên khai anh không biết, không thừa nhận vay chung, chị Nhiên tự chịu trách nhiệm trả nợ đối với các khoản vay riêng.

Tại phiên toà phúc thẩm: Anh Tùng vẫn giữ nguyên nội dung trong đơn kháng cáo, về con chung, tài sản và công nợ. Ngày 11-02-2022 anh Tùng xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần tình cảm, không đề nghị Tòa án định giá lại phần tài sản chung của vợ chồng. Anh đồng ý trả các khoản nợ chung của ông Đĩnh 204.114.000đ, ông Toàn 100.000.000đ, chị Thúy 30.000.000đ, các khoản vay khác anh không công nhận. Chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ tình cảm, chia tài sản chung và công nợ. Về con chung anh Tùng và chị Nhiên đều trình bày hiện nay cả hai con chung đang sống cùng anh Tùng và bà Tư tại nhà chung của vợ chồng, anh Tùng và chị Nhiên thỏa thuận anh Tùng nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, chị Nhiên cấp dưỡng nuôi hai con chung theo quy định của pháp luật. Chị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Tùng, chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên phần tài sản chung và công nợ như quyết định của bản án sơ thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Ngày 11-02-2022 anh Tùng xin rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, không đề nghị Tòa án định giá lại phần tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này. Về con chung vợ chồng có hai con chung Hoàng Trung Nghĩa và cháu Hoàng Gia Phát, hiện nay anh Tùng có nguyện vọng xin được chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Tại phiên tòa anh Tùng và chị Nhiên thống nhất thỏa thuận, anh Tùng nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung, chị Nhiên phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh Tùng nuôi dưỡng và buộc chị Nhiên phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh Tùng. Về tài sản chung: Do nguồn gốc thổ đất vợ chồng được bà Tư mẹ đẻ anh Tùng tặng cho vợ chồng nên có cơ sở chia giá trị thửa đất cho anh Tùng phần nhiều hơn 60%, còn nhà và các tài sản khác do vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi. Đề nghị giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm nhà đất, công trình trên đất cho anh Tùng được quản lý, sử hữu sử dụng nhưng cần buộc anh Tùng phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Nhiên. Giao toàn bộ số cây cảnh gồm 50 cây xanh loại to, nhỏ và 05 cây tùng La hán cho chị Nhiên sở hữu. Về công nợ giữ nguyên như quyết định Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T chị Nhiên cũng công nhận có nợ các khoản như bà Tư yêu cầu nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tư. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Tùng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về con chung và chia tài sản chung của vợ chồng. Án phí phúc thẩm giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông Hoàng Văn Đ, ông Trần Văn T, chị Trần Thị T, bà Vũ Thị H, ông Phạm Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có ý kiến xin được xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Hoàng Văn T làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Ngày 11-02-2022 anh Hoàng Văn T xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần tình cảm, không đề nghị Tòa án định giá lại phần tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy việc rút kháng cáo của anh Tùng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần này là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn T về con chung thì thấy: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung cháu Hoàng Trung Nghĩa, sinh ngày 17-01-2007 và cháu Hoàng Gia Phát, sinh ngày 09-9-2013. Tại đơn kháng cáo anh Tùng không đồng ý cho chị Nhiên nuôi hai con chung, anh Tùng nhận nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu chị Nhiên phải cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hai con đến tuổi trưởng thành. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nhiên và anh Tùng đã thống nhất thỏa thuận anh Tùng được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung, chị Nhiên phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung theo quy định của pháp luật. Xét các đương sự tự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung thì thấy chị Nhiên tự nguyện để hai con cho anh Tùng nuôi dưỡng, chăm sóc không bị ai ép buộc, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Anh Tùng có yêu cầu chị Trần Thị N phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung theo quy định của pháp luật, do hai bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nên có cơ sở cần buộc chị Nhiên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi con mỗi tháng 1.000.000 kể từ khi ly hôn cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành, tự lập được là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do vậy, kháng cáo của anh Tùng là có căn cứ chấp nhận, cần phải sửa lại án sơ thẩm về việc nuôi con chung cho phù hợp pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn T về phân chia tài sản, công nợ của vợ chồng: Anh Tùng đề nghị được chia 70% giá trị tài sản chung, về công nợ anh công nhận nợ chung của ông Đình 204.114.000đ, ông Toàn 100.000.000đ, chị Thúy 30.000.000đ, các khoản vay khác chị Nhiên khai anh không biết, không thừa nhận vay chung, chị Nhiên tự chịu trách nhiệm trả nợ đối với các khoản vay

riêng thấy rằng: Vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng có tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31, diện tích 955m² tại xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh ND có nguồn gốc được bà Tư mẹ anh Tùng tặng cho; vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 352778 ngày 10-12-2019 có trị giá 477.500.000 đồng nên được công nhận là tài sản chung. Trên đất vợ chồng đã xây dựng 01 nhà ở mái bằng 01 tầng, 01 nhà mái lợp tôn lạnh, 01 đại tôn phía Tây nhà, 01 nhà dưới, 01 chòi bê tông làm trên ao, kè bờ ao; cây cảnh gồm 50 cây xanh to, nhỏ và 05 cây tùng La hán có tổng trị giá 408.800.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung trị giá là 886.300.000đ (Tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị quyền sử dụng đất mà không xem xét đến nguồn gốc hình thành nên tài sản là chưa phù hợp, diện tích đất 955m² vợ chồng đang sử dụng được bà Tư là mẹ đẻ anh Tùng tặng cho vợ chồng nên khi chia giá trị quyền sử dụng đất cần tính toán công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập duy trì phát triển khối tài sản chung. Vì vậy, cần chia cho anh Tùng phần nhiều hơn 60% giá trị đất tương đương 286.500.000đ, chia cho chị Nhiên 40% giá trị đất tương đương 191.000.000đ là phù hợp, các tài sản khác còn lại như nhà, các công trình trên đất và cây cảnh trồng trên đất là tài sản do vợ chồng cùng tạo lập có giá trị 408.800.000đ nên cần chia đôi mỗi người một nửa là 204.400.000đ như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ.

[6] Về chia tài sản là hiện vật: Chị Nhiên nhận sở hữu toàn bộ số cây cảnh và nhường lại nhà đất cùng công trình xây dựng trên đất cho anh Tùng sử dụng. Anh Tùng có ý kiến được hưởng tỷ lệ 70% giá trị tài sản chung vì anh có trách nhiệm nuôi dưỡng mẹ già mù đang ở chung tại căn nhà này. Xét thấy việc chị Nhiên yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn và tự nguyện để cho anh Tùng sử dụng đất và sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên đất là có căn cứ chấp nhận, anh Tùng không yêu cầu chia nhà đất trong khi đó là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu trên của anh Tùng không được chấp nhận. Xét nguồn gốc thửa đất là của mẹ đẻ anh Tùng tặng cho, hiện tại mẹ đẻ anh Tùng là bà Nguyễn Thị T vẫn ở trên thửa đất này cùng với anh Tùng; bà Tư bị khiếm thị mất cần được ở với anh Tùng để có người chăm sóc lúc tuổi già, bà Tư lại không có chỗ ở nào khác; hai con chung lại giao cho anh Tùng nuôi dưỡng, nguồn gốc đất của cha ông anh Tùng để lại, đến nay chị Nhiên cũng tự nguyện để cho anh Tùng sử dụng nhà đất. Do đó cần giao cho anh Tùng được sử dụng đất, sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên đất, còn giao cho chị Nhiên được sở hữu số cây cảnh trồng trên đất là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về nghĩa vụ về tài sản: Chị Nhiên và anh Tùng đã thống nhất các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ ông Hoàng Văn Đ 204.114.000 đồng do vay để trả nợ Ngân hàng; nợ bố đẻ chị Nhiên là ông Trần Văn T 100.000.000 đồng, nợ chị Trần Thị Thuý 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 334.114.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Đối với các khoản nợ chị Nhiên và anh Tùng chưa thống nhất, Hội đồng xét xử nhận thấy: Khoản nợ của vợ chồng ông Hoàng Văn R, bà Lâm Thị Hoan và khoản nợ của bà Nguyễn Thị N: Tuy việc vay nợ của vợ chồng ông Ruyết và bà Nhự là do chị Nhiên trực tiếp vay nhưng lý do vay theo chị Nhiên trình bày là để trả nợ làm nhà và vợ chồng làm ăn kinh tế đã được vợ chồng ông Ruyết và bà Nhự là bác ruột bên nội và bên ngoại của anh Tùng xác nhận. Do đó có căn cứ xác định vợ chồng anh Tùng, chị Nhiên vay nợ của vợ chồng ông Ruyết 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k; vay nợ bà Nhự 05 chỉ vàng 24k là có thật. Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị H: Theo chị Nhiên khai vợ chồng có tham gia chơi hội vàng do bà Hương làm chủ, đã rút hội sử dụng chi tiêu làm nhà hết, đến nay còn nợ góp hội 05 chỉ vàng. Tại phiên tòa hôm nay anh Tùng công nhận vợ chồng có tham gia hội vàng do bà Hương là chủ hội. Bà Vũ Thị H cũng là bác họ của anh Tùng có lời khai xác nhận việc này và còn cung cấp chứng cứ là bản sao kê tài khoản ngân hàng tại Vietcombank thể hiện ngày 10-4-2020 anh Tùng đã gửi tiền vào tài khoản của bà Hương là 10.000.000 đồng theo lời khai của bà Hương là để góp hội. Do đó có cơ sở chấp nhận lời khai của Nhiên, vợ chồng còn nợ 05 chỉ vàng góp hội cho bà Hương. Đối với khoản nợ của chị Trần Thị Thuý: Chị Nhiên và chị Thuý cho rằng năm 2017 khi vợ chồng chị Nhiên làm nhà đã vay của chị Thuý là em gái chị Nhiên 80.000.000 đồng; năm 2014 anh Tùng đã hỏi vay của chị Thuý 15 chỉ vàng để làm xây dựng tại tỉnh Lâm Đồng. Mặc dù tại bản tự khai anh Tùng không thừa nhận vay nợ của chị Thuý nhưng khi liên lạc với Tòa án huyện Hải Hậu qua điện thoại anh Tùng đã thừa nhận có vay của chị Thuý 80.000.000 đồng và cho rằng đã trả được 50.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa án Tùng vẫn giữ nguyên ý kiến, đến nay anh Tùng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh anh Tùng đã trả chị Thuý 50.000.000đ và 15 chỉ vàng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ anh Tùng cũng thừa nhận có nghe anh Tùng nói khi làm nhà có vay tiền của chị Thuý 80.000.000 đồng nhưng đã trả nợ xong. Từ các chứng cứ trên có cơ sở khẳng định vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng có vay của chị Thuý 80.000.000 đồng và 15 chỉ vàng như chị Nhiên và chị Thuý đã trình bày. Mặc dù đến nay anh Tùng không công nhận các khoản nợ của vợ chồng ông Ruyết và bà Hoan, bà Nhự, bà Hương, chị Thuý như đã phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở khẳng định đây là các khoản nợ chung của vợ chồng như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[9] Đối với các khoản nợ riêng của chị Nhiên: Chị Nhiên có vay nợ ông Trần Văn T 06 chỉ vàng, ông Phạm Văn D 100.000.000 đồng: Chị Nhiên khai đã vay của ông Toan để mua xe mô tô, vay ông Dũng hai lần để gửi cho anh Tùng làm ăn kinh tế nhưng anh Tùng không công nhận; đến nay ngoài lời khai của chị Nhiên, ông Toan và ông Dũng thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Mặt khác nếu theo lời khai của chị Nhiên thì các khoản vay ông Toan 100.000.000 đồng, vay chị Thuý 15 chỉ vàng, vay ông bà Ruyết 10 chỉ vàng và 10.000.000 đồng cũng để gửi cho anh Tùng làm kinh tế tại Miền Nam thì số tiền đầu tư cũng rất lớn nhưng chị Nhiên khai anh Tùng không gửi tiền về cho chị trả

nợ là không có tính thuyết phục. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định các khoản nợ của ông Toan 06 chỉ vàng và ông Dũng 100.000.000 đồng là nợ riêng của chị Nhiên nên cần buộc chị Nhiên phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho ông Toan và ông Dũng là phù hợp.

[10] Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T: Bà Tơ và chị Nhiên thống nhất vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng có nợ bà Tơ số tiền 60.000.000 đồng do bà Tơ trả nợ hộ tiền vay của Hội người mù và cho vay làm kinh tế; ngoài ra chị Nhiên còn vay riêng của bà Tơ 01 chỉ vàng 24k. Đến nay bà Tơ yêu cầu chị Nhiên trả 1/2 tiền vay là 30.000.000 đồng và trả nợ riêng là 01 chỉ vàng 24k, không yêu cầu anh Tùng trả nợ số tiền 30.000.000 đồng mà để mẹ con bà tự giải quyết; chị Nhiên cũng nhất trí. Do đó cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tơ đối với chị Nhiên yêu cầu trả số tiền 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k.

[11] Như vậy tổng số nợ chung của vợ chồng chị Nhiên, anh Tùng gồm: Nợ ông Hoàng Văn Đ 204.114.000 đồng, nợ ông Trần Văn T 100.000.000 đồng, nợ chị Trần Thị Thuý 80.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k, nợ vợ chồng ông Hoàng Văn R, bà Lâm Thị Hoan 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k, nợ bà Nguyễn Thị N 05 chỉ vàng 24k, nợ bà Vũ Thị H 05 chỉ vàng 24k. Tổng cộng là 394.114.000 đồng và 35 chỉ vàng 24k (giá vàng quy đổi là 5.200.000đ/1 chỉ 35 chỉ x 5.200.000đ = 182.000.000đ) cả tiền và vàng là 576.114.000đ nên cần buộc chị Nhiên và anh Tùng cùng có trách nhiệm thanh toán trả nợ mỗi người một nửa 288.057.000đ. Nợ riêng của chị Nhiên gồm: Nợ ông Trần Văn T 06 chỉ vàng 24k, nợ ông Phạm Văn D 100.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k. Tổng cộng là 130.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k. Sau khi đối trừ đi số tài sản chị Nhiên được chia (191.000.000đ + 204.400.000đ = 395.400.000đ – 60.000.000đ trị giá cây cảnh thì anh Tùng còn phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Nhiên số tiền 335.400.000đ, nhưng do anh Tùng phải thanh toán trả nợ vượt quá số nợ chung 288.057.000đ là 30.057.000đ nên anh Tùng chỉ phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Nhiên số tiền 335.400.000đ - 30.057.000đ = 305.343.000đ là phù hợp.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có sửa án về chia phần trăm giá trị quyền sử dụng đất nên có căn cứ để sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Chị Nhiên và anh Tùng phải nộp án phí chia tài sản chung sau khi được trừ đi số nợ chung phải thanh toán, ngoài ra chị Nhiên còn phải nộp án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí nghĩa vụ tài sản riêng.

[13] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cả hai con chung cho chị Nhiên nuôi dưỡng, chia đôi giá trị quyền sử dụng đất mà đất đó lại có nguồn gốc của mẹ anh Tùng tặng cho vợ chồng, Tòa án không tính toán công sức đóng góp vào khối tài sản chung là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Tùng. Do đó có căn cứ sửa

lại án sơ thẩm về con chung và chia tài sản chung cho phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh Tùng được chấp nhận một phần.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh Hoàng Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ anh Tùng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm sẽ được hoàn trả lại.

[15] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm số 205/2021/HNGĐ-ST ngày 01-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Căn cứ Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 296; Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 60; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Hoàng Văn T về quan hệ hôn nhân và định giá lại tài sản.

2. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Hoàng Văn T.

3. Về việc nuôi con chung: Giao hai con chung cháu Hoàng Trung Nghĩa, sinh ngày 17-01-2007 và cháu Hoàng Gia Phát, sinh ngày 09-9-2013 cho anh Hoàng Văn T được quyền trực tiếp nuôi, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Buộc chị Trần Thị N phải cấp dưỡng cho mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng (hai con là 2.000.000 đồng/tháng) tính từ tháng 02 năm 2022 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Chị Trần Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh Hoàng Văn T.

4. Về chia tài sản chung:

4.1. Chia cho anh Hoàng Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31, diện tích 955m² (trong đó đất ONT 230m², đất LNK 485m², đất TSN 240m²) tại xóm 7, xã HS, huyện HH, tỉnh NB theo giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CR 352778 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 10-12-2019 đứng tên ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị N có trị giá 477.500.000 đồng và được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở mái bằng 01 tầng, 01 nhà mái lợp tôn lạnh, 01 đại tôn lạnh phía Tây, 01 nhà dưới mái bê tông cốt thép, 01 chòi trụ bê tông trên ao, kè bờ ao có tổng trị giá 348.800.000 đồng. Tổng cộng là 826.300.000đ (Tám trăm hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Các tài sản trên do anh Hoàng Văn T đang quản lý. Buộc anh Hoàng Văn T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Trần Thị N số tiền 305.343.000 đồng chênh lệch chia tài sản chung.

Anh Hoàng Văn T có quyền liên hệ với các cơ quan quản lý đất đai của Nhà nước để đăng ký biến động và xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Hoàng Văn T theo quyết định của bản án.

4.2. Chia cho chị Trần Thị N được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số cây cảnh gồm 50 cây xanh loại to, nhỏ và 05 cây tùng La hán có tổng trị giá là 60.000.000 đồng và được nhận số tiền 305.343.000 đồng do anh Hoàng Văn T thanh toán chênh lệch chia tài sản chung. Tổng cộng là 365.343.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Buộc anh Hoàng Văn T có nghĩa vụ bàn giao số cây cảnh trên do anh đang quản lý cho chị Trần Thị N sử dụng theo quyết định của bản án.

5. Về nghĩa vụ về tài sản:

5.1. Buộc anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Hoàng Văn R, bà Lâm Thị Hoan 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và 10 (Mười) chỉ vàng 24k, bà Nguyễn Thị N 05 (Năm) chỉ vàng 24k, bà Vũ Thị H 05 (Năm) chỉ vàng 24k, ông Hoàng Văn Đ 204.114.000đ (Hai trăm linh bốn triệu một trăm mười bốn nghìn đồng). Tổng cộng nợ là 214.114.000đ (Hai trăm mười bốn triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) và 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24k.

5.2. Buộc chị Trần Thị N có trách nhiệm trả nợ cho ông Trần Văn T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và 06 (Sáu) chỉ vàng 24k (trong đó có 06 chỉ vàng là nợ riêng), chị Trần Thị T 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24k, ông Phạm Văn D 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là nợ riêng, bà Nguyễn Thị T 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 01 (Một) chỉ vàng 24k là nợ riêng. Tổng cộng 310.000.000đ và 22 chỉ vàng 24k.

6. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm: - Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, 5.367.000 đồng tiền án phí chia tài sản, 8.320.000đ án phí nghĩa vụ về tài sản riêng. Tổng cộng 14.287.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nhiên đã nộp 3.000.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0002507 ngày 26-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Trần Thị N còn phải nộp 11.287.000đồng.

- Anh Hoàng Văn T phải nộp 10.142.000đ án phí chia tài sản.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng Văn T không phải nộp. Hoàn trả lại cho anh Tùng số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006000 ngày 11-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THADS huyện HH;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lại Văn Tùng

